

Số: **382**/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày **06** tháng **7** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông tại Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 23/6/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2293/TTr-STNMT ngày 29/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Chư Prông với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Thị trấn Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	154.823,61	1.583,86	2.945,43	3.555,95	3.854,45	4.771,08	10.112,66	10.726,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.506,61	99,84	79,88	144,33	160,16	107,90	84,76	922,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.237,12	85,32				90,98	2,86	879,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.883,09	65,97	54,68	91,95	33,40	607,08	2.647,00	1.748,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88.194,00	1.404,40	2.766,29	3.256,22	3.636,41	3.968,45	5.323,40	5.660,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.022,43							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.518,60		24,46	38,95		58,21	1.890,21	1.974,51
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19.121,69		5,14	18,69		16,42	962,42	313,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	387,16	13,64	12,19	10,21	10,82	23,35	31,33	28,00
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.311,72		7,94	14,30	13,65	6,09	135,96	393,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.018,28	452,71	412,28	272,40	345,27	390,69	597,14	1.313,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	225,43	5,04				16,62	3,34	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,89	2,39	0,21					0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,25							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,36			14,36				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,75	6,16	0,73	0,39	0,27	0,43	0,05	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	217,83	7,58	19,40	23,99	4,81	10,59		2,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,24							

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	941,48	33,58	25,20	20,26	52,89	55,92	28,98	30,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	178,52							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,32	2,03	1,56	0,58	0,92	0,77	1,03	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,12	1,52	2,34	0,65		1,47	0,56	5,93
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,66							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.482,20	324,49	742,52	35,00	110,66	59,93	25,23	782,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	343,95	0,40	3,55		17,05	11,42	29,33	10,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,24			0,59				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.549,37	14,74	903,63	1,76	16,58	38,13	7,21	309,22

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Xã Ia Pior	Xã Ia O	Xã Ia Drang	Xã Ia Tôr	Xã Ia Bàng	Xã Bình Giáo	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (24)	(19)	(20)	(22)	(23)	(24)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	154.823,61	8.798,48	3.407,46	3.703,79	1.995,44	3.417,47		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.506,61	937,95	35,63	88,32	38,25	130,72		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.237,12</i>	<i>876,62</i>			<i>0,11</i>	<i>121,21</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.883,09	3.144,43	21,42	35,17	100,42	13,16		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88.194,00	2.680,22	3.304,26	3.565,02	1.847,83	3.184,72		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.022,43							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.518,60	1.660,20		286,02				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19.121,69</i>	<i>619,34</i>		<i>119,36</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	387,16	64,89	16,57	15,04	2,44	9,15		
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.311,72	310,80	29,59	0,24	6,50	79,73		

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.018,28	614,76	223,44	250,44	325,04	198,24	503,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	225,43	2,06	13,07	25,57	24,44	4,48	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,89	0,18		0,10	0,15		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,25						56,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,36						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,75	0,17	0,32	0,34	0,21	2,00	1,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	217,83	1,45		6,35	9,41	0,15	61,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,24			5,78			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,40						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.389,92	231,88	90,90	113,97	148,08	92,62	306,02
	Đất giao thông	DGT	2.999,68	154,46	63,79	88,48	117,23	77,75	145,86
	Đất thủy lợi	DTL	3.742,92	52,42	4,16	0,65	1,04		
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,15		0,65		0,95	1,15	0,26
	Đất cơ sở y tế	DYT	8,30	0,23	0,65	0,17	1,67	0,49	0,10
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,67	7,94	4,66	2,61	4,86	4,09	2,81
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,99	1,88	1,51	2,91	5,09	3,20	2,18
	Đất công trình năng lượng	DNL	287,73	1,57	8,23		7,09	0,45	142,38
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,15	0,11	0,13	0,04	0,13	0,12	0,06
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,03				0,57		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,65	0,45		3,86	1,11		1,15
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,43	12,38	7,13	15,25	7,00	5,37	11,21
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,12						

Đất chơ	DCH	5,11	0,45			1,33		
2.10 Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11 Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,36	1,72	0,63	0,29	1,70	0,84	0,88
2.12 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,36						0,53
2.13 Đất ở tại nông thôn	ONT	941,48	88,01	21,40	45,45	68,50	40,39	58,48
2.14 Đất ở tại đô thị	ODT	178,52						
2.15 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,32	1,42	1,03	1,58	2,08	0,40	1,50
2.16 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,12		1,01		2,85	0,57	0,17
2.17 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18 Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,66			0,04	0,17		0,05
2.19 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.482,20	287,87	81,65	50,97	66,46	47,87	6,36
2.20 Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	343,95		13,45		1,02	7,06	5,65
2.21 Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,24					1,85	4,94
3 Đất chưa sử dụng	CSD	1.549,37	0,02	7,74	21,57	0,48		10,39

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Thị trấn Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Mec	Xã Ia Lâu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1 Đất nông nghiệp		NNP	103,47	0,54	0,65	15,57	0,45	15,49	0,25	3,00
1.1 Đất trồng lúa		LUA	0,02							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>									
1.2 Đất trồng cây hàng năm khác		HNK	18,04				0,45			
1.3 Đất trồng cây lâu năm		CLN	85,21	0,54	0,65	15,57		12,62	0,25	3,00
1.4 Đất rừng phòng hộ		RPH								

Đơn vị tính: ha

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,04	3,10	4,44	3,12	2,71		1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85,21	10,69	0,50	5,23	5,42		1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20						
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,93	10,86	2,43	9,69	9,94	0,13	
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
	<i>Đất giao thông</i>	DGT							
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH							
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT							
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD							
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT							

		DNL											
	Đất công trình năng lượng	DNL											
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46	0,10									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51				0,12						0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32,70	10,76	2,43						9,57	9,94	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Xã Ia Píor	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drang	Xã Ia Tôr	Xã Ia Bàng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (24)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)

1	Đất nông nghiệp	NNP	103,47	0,44	7,12	0,25	22,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,02				0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,02				0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,04				0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85,21	0,24	7,12	0,25	21,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20	0,20			
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,93	0,01	0,10		0,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
	<i>Đất giao thông</i>	DGT					
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL					
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH					

	Đất cơ sở y tế	DYT							
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT							
	Đất công trình năng lượng	DNL							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46	0,01					0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51					0,10	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32,70						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Xã Ia Pior	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drang	Xã Ia Tôr	Xã Ia Bông
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (24)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	121,58	0,94	0,50	7,62	0,50	0,75	28,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,02						0,02

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,14						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,86						
	Đất giao thông	DGT							
	Đất thủy lợi	DTL							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH							
	Đất cơ sở y tế	DYT							
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,86						
	Đất công trình năng lượng	DNL							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							

2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,94						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,14					2,14	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,86						
	Đất giao thông	DGT							
	Đất thủy lợi	DTL							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH							
	Đất cơ sở y tế	DYT							
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,86						
	Đất công trình năng lượng	DNL							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Xã Ia Pior (19)	Xã Ia O (20)	Xã Bình Giáo (21)	Xã Ia Drang (22)	Xã Ia Tôr (23)	Xã Ia Băng (24)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (24)						
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,72	0,18			0,15		
2.1	Đất quốc phòng	CQP							

2.2	Đất an ninh	CAN	0,78	0,18					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						0,15	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,94						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,14						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,86						
	Đất giao thông	DGT							
	Đất thủy lợi	DTL							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH							
	Đất cơ sở y tế	DYT							
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,86						
	Đất công trình năng lượng	DNL							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							


Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chư Prông; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chư Prông và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp